

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kéo dài kế hoạch vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2020 sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện, giải ngân (đợt 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 33/TTr-SKHĐT ngày 07/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kéo dài kế hoạch vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2020 sang năm 2021 (đợt 3) để tiếp tục thực hiện, giải ngân theo quy định (có Phụ lục chi tiết đính kèm).

Thời gian thực hiện giải ngân đến ngày 30/9/2021. Sau thời gian nêu trên, đơn vị nào chưa giải ngân hết kế hoạch vốn đã bố trí, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất điều chỉnh sang các dự án khác có khối lượng hoàn thành nhưng còn thiếu vốn.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh hướng dẫn các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, các chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2020 TIẾP TỤC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN GIẢI NGÂN SANG NĂM 2021 (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: VND

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 còn lại chưa thanh toán hết trong năm	Số vốn kế hoạch năm 2020 được phép kéo dài thanh toán sang năm 2021	Ghi chú
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán					
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ			
	TỔNG CỘNG		2.677.631.061.000	1.285.489.329.793	1.226.739.475.123	58.749.854.670	1.392.141.731.207	1.392.141.731.207	
A	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		1.539.767.000.000	1.010.756.017.793	970.435.196.123	40.320.821.670	529.010.982.207	529.010.982.207	
I	Vốn ngân sách đầu tư tập trung		243.366.000.000	111.335.742.400	110.286.548.400	1.049.194.000	132.030.257.600	132.030.257.600	
1	Đường hầm SH02-BĐ13	1910204	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	
2	Xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng	2000004	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	
3	Đổi ứng ODA	2020013	11.978.000.000	-	-	-	11.978.000.000	11.978.000.000	
4	Đường Ven Biển (ĐT 639) đoạn từ xã Cát Tiên huyện Phù Cát đến QL 1D Thành Phố Quy Nhơn	4000037	500.000.000	-	-	-	500.000.000	500.000.000	
5	Đường phía tây Tỉnh (ĐT 638), đoạn Km 120+825 đến Km 130	4000038	500.000.000	-	-	-	500.000.000	500.000.000	
6	Hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư 02 thuộc khu đô thị Du lịch văn hóa Thể thao Hồ Phú Hòa, TP Quy Nhơn	4000039	500.000.000	-	-	-	500.000.000	500.000.000	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 2 phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	4000040	800.000.000	-	-	-	800.000.000	800.000.000	
8	Đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh	6800022	70.000.000	-	-	-	70.000.000	70.000.000	
9	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: NLH 03T-15P)	6900026	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	
10	Trạm KSBP Tam Quan thuộc Đồn BP Tam Quan Nam (308)	7004686	300.000.000	197.691.000	197.691.000	-	102.309.000	102.309.000	
11	Nhà kho vật chứng/Bộ CHQS tỉnh	7004686	2.200.000.000	2.121.275.000	2.121.275.000	-	78.725.000	78.725.000	
12	Trạm KSBP Nhơn Hải-Đồn BP 320	7004686	704.000.000	-	-	-	704.000.000	704.000.000	
13	Trung tâm hoạt động TTN Bình Định	7051202	306.000.000	305.434.000	305.434.000	-	566.000	566.000	
14	Doanh trại Trung đoàn BB739	7082978	3.000.000.000	1.526.978.000	1.526.978.000	-	1.473.022.000	1.473.022.000	
15	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	7296145	10.000.000.000	3.153.911.000	3.026.207.000	127.704.000	6.846.089.000	6.846.089.000	
16	Các bia di tích được xếp hạng	7418410	1.717.000.000	498.739.000	498.739.000	-	1.218.261.000	1.218.261.000	
17	Tổ hợp không gian khoa học Nhà mô hình vũ trụ	7490462	3.310.000.000	3.170.175.000	3.170.175.000	-	139.825.000	139.825.000	
18	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm KT TC-DL-CL Bình Định	7498115	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	
19	Mở rộng trụ sở Hội Liên hiệp phụ nữ (HM:Nhà 02 tầng)	7498257	1.700.000.000	1.396.556.000	1.396.556.000	-	303.444.000	303.444.000	
20	Kiến cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp	7508475	718.000.000	-	-	-	718.000.000	718.000.000	
21	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc Sở Lao động	7585868	93.000.000	90.840.000	90.840.000	-	2.160.000	2.160.000	
22	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi (gd 1)	7595937	8.000.000.000	7.950.000.000	7.950.000.000	-	50.000.000	50.000.000	
23	Đầu tư tăng cường tiềm lực TT ứng dụng tiến bộ KH & CN giai đoạn 2016-2020	7598311	500.000.000	438.017.000	438.017.000	-	61.983.000	61.983.000	
24	Tuyến đường vào trụ sở Phòng CS đường thủy	7603074	242.000.000	30.675.000	30.675.000	-	211.325.000	211.325.000	
25	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	7606975	6.532.000.000	95.000.000	95.000.000	-	6.437.000.000	6.437.000.000	
26	Nhà làm việc 2A Trần Phú	7623800	32.831.000.000	11.552.693.000	10.698.693.000	854.000.000	21.278.307.000	21.278.307.000	
27	DA Ứng dụng CNTT các CQ Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020	7624682	5.716.000.000	5.688.457.000	5.688.457.000	-	27.543.000	27.543.000	
28	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	7635579	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	
29	Sửa chữa Khán đài A Sân vận động Quy Nhơn	7639004	640.000.000	69.986.000	69.986.000	-	570.014.000	570.014.000	
30	Đầu tư tăng cường trang thiết bị cho TT phân tích và Kiểm nghiệm GD 2017-2020	7642314	5.113.000.000	4.280.311.000	4.280.311.000	-	832.689.000	832.689.000	
31	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	7670894	2.007.000.000	35.031.000	35.031.000	-	1.971.969.000	1.971.969.000	
32	Sửa chữa Khu di tích Cách mạng Núi Bà	7673512	104.000.000	-	-	-	104.000.000	104.000.000	
33	Cầu dẫn sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với trung tâm thị trấn Bồng Sơn	7676796	1.472.000.000	1.288.587.000	1.288.587.000	-	183.413.000	183.413.000	
34	Đường nối từ đường trục KKTĐền Khu tâm linh chùa Linh Phong	7677398	43.218.000.000	30.636.890.000	30.569.400.000	67.490.000	12.581.110.000	12.581.110.000	
35	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	7677399	380.000.000	-	-	-	380.000.000	380.000.000	
36	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng Ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	7677711	300.000.000	-	-	-	300.000.000	300.000.000	
37	Nâng cấp tuyến đường ĐT 640 di Vinh Quang	7682740	2.340.000.000	1.904.571.400	1.904.571.400	-	435.428.600	435.428.600	
38	Sửa chữa nhà ở VDV dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi	7684882	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	
39	Hệ thống nhà vệ sinh tại các di tích trên địa bàn tỉnh	7704140	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	
40	Sửa chữa trường chính trị tỉnh phục vụ tạm thời cho các ban đảng	7714929	4.473.000.000	1.679.330.000	1.679.330.000	-	2.793.670.000	2.793.670.000	
41	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh Bình Định	7720129	1.293.000.000	1.262.990.000	1.262.990.000	-	30.010.000	30.010.000	
42	Xây dựng hạ tầng điện chiếu sáng dọc QL 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn	7720754	9.500.000.000	6.773.504.000	6.773.504.000	-	2.726.496.000	2.726.496.000	
43	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Cang	7730491	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	
44	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu	7771579	300.000.000	264.948.000	264.948.000	-	35.052.000	35.052.000	
45	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	7771580	300.000.000	-	-	-	300.000.000	300.000.000	
46	Lát đá Granit sân, đường Bảo tàng Quang Trung	7784907	3.800.000.000	2.602.466.000	2.602.466.000	-	1.197.534.000	1.197.534.000	
47	XD công trình trạm quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	7787870	1.500.000.000	1.214.986.000	1.214.986.000	-	285.014.000	285.014.000	
48	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp Nhà Rông Ba Na, Bảo tàng Quang Trung	7795225	1.211.000.000	1.107.160.000	1.107.160.000	-	103.840.000	103.840.000	
49	Dự án đầu tư xây dựng Cầu vào trụ sở mới trung tâm đăng kiểm phương tiện thủy bộ Bình Định	7796616	243.000.000	215.141.000	215.141.000	-	27.859.000	27.859.000	
50	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	7804884	100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	
51	Dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Bình Định		100.000.000	-	-	-	100.000.000	100.000.000	
52	Trang thiết bị phục vụ Hội nghị trực tuyến tại điểm cầu cấp huyện, xã thuộc các huyện Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão	7812381	6.483.000.000	6.394.835.000	6.394.835.000	-	88.165.000	88.165.000	
53	Tác phẩm trưng bày nghệ thuật nhạc sỹ Trịnh Công Sơn	7817687	1.300.000.000	1.022.098.000	1.022.098.000	-	277.902.000	277.902.000	
54	Cấp nước khu Tây Bắc, huyện Tuy Phước	6000014	300.000.000	-	-	-	300.000.000	300.000.000	
55	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020	7829874	4.500.000.000	4.396.810.000	4.396.810.000	-	103.190.000	103.190.000	
56	Cầu thị Nại 2	7831912	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 còn lại chưa thanh toán hết trong năm	Số vốn kế hoạch năm 2020 được phép kéo dài thanh toán sang năm 2021	Ghi chú
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán					
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ			
57	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	7850077	40.000.000.000	721.710.000	721.710.000	-	39.278.290.000	39.278.290.000	
58	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	7857762	300.000.000	189.235.000	189.235.000	-	110.765.000	110.765.000	
59	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh Tây	7191410	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	
60	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Xuân	7191413	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	
61	Nhà làm việc BCH quân sự thị trấn Diêu Trì	7724647	235.000.000	-	-	-	235.000.000	235.000.000	
62	Nhà làm việc BCH quân sự xã An Vinh	7799828	798.000.000	723.009.000	723.009.000	-	74.991.000	74.991.000	
63	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Mỹ	7730529	452.000.000	210.255.000	210.255.000	-	241.745.000	241.745.000	
64	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Phong	7730530	454.000.000	379.482.000	379.482.000	-	74.518.000	74.518.000	
65	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Nghĩa	7730849	578.000.000	330.163.000	330.163.000	-	247.837.000	247.837.000	
66	Nhà làm việc BCH quân sự xã Phước Hiệp	7712099	235.000.000	222.269.000	222.269.000	-	12.731.000	12.731.000	
67	Nhà làm việc BCH quân sự xã Phước Hưng	7714857	195.000.000	193.534.000	193.534.000	-	1.466.000	1.466.000	
68	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Tuy Phước	6900029	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
69	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Lộc	6900030	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
70	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thành	6900031	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
71	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Nghi	6900032	260.000.000	-	-	-	260.000.000	260.000.000	
72	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Phú	6900033	260.000.000	-	-	-	260.000.000	260.000.000	
73	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Xuân	6900034	260.000.000	-	-	-	260.000.000	260.000.000	
74	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hải	4000026	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	
75	Nhà làm việc BCH QS cấp xã (chưa phân bổ)	2020011	380.000.000	-	-	-	380.000.000	380.000.000	
76	Nhà làm việc BCH quân sự xã Mỹ Lộc	1110013	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
77	Nhà làm việc BCH quân sự xã Mỹ Châu	1110014	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
78	Nhà làm việc BCH quân sự xã Mỹ Hòa	1110015	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
79	Nhà làm việc BCH quân sự xã Mỹ Lợi	1110016	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
80	Nhà làm việc BCH quân sự xã An Quang	1111011	280.000.000	-	-	-	280.000.000	280.000.000	
81	Nhà làm việc BCH quân sự xã An Hưng	1111012	280.000.000	-	-	-	280.000.000	280.000.000	
82	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Mỹ	7858975	95.000.000	-	-	-	95.000.000	95.000.000	
83	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hòa	7873396	270.000.000	-	-	-	270.000.000	270.000.000	
84	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Thuận	7873397	270.000.000	-	-	-	270.000.000	270.000.000	
85	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tường	7877116	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
86	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Khánh	7880464	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	
87	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hòa	7882796	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	
88	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Nhơn	7883385	180.000.000	-	-	-	180.000.000	180.000.000	
89	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hữu	7884892	225.000.000	-	-	-	225.000.000	225.000.000	
90	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Đông	7884893	225.000.000	-	-	-	225.000.000	225.000.000	
II	Cấp quyền sử dụng đất		495.980.890.000	257.322.708.016	247.154.000.346	10.168.707.670	238.658.181.984	238.658.181.984	
1	Đường dây 22kV và trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV và đường vào bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Ân.	2014004	380.000.000	-	-	-	380.000.000	380.000.000	
2	Cung cấp TTB cho Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	2014006	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
3	Trả nợ vay ngân sách	2020017	1.150.000.000	1.148.983.882	1.148.983.882	-	1.016.118	1.016.118	
4	Hỗ trợ đầu tư hợp tác bên Lào	2020018	1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	
5	Quy hoạch phát triển đất và các công trình hạ tầng để phát triển quỹ đất	2020019	81.026.437.000	-	-	-	81.026.437.000	81.026.437.000	
6	Đổi ứng ODA	2020022	3.275.500.000	-	-	-	3.275.500.000	3.275.500.000	
7	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	2020025	26.324.000.000	19.393.000.000	19.393.000.000	-	6.931.000.000	6.931.000.000	
8	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	4002020	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	
9	Khu TDC Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	7013978	4.647.000.000	4.643.550.000	4.643.550.000	-	3.450.000	3.450.000	
10	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (DA JICA2) BĐ	7359296	1.500.000.000	1.085.998.000	1.085.998.000	-	414.002.000	414.002.000	
11	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng đèo Nhông - Đường Liễu, xã Mỹ Phong huyện Phù Mỹ	7481742	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu đất đặc đường Hoa Lư nổi dài	7484976	700.000.000	644.804.000	644.804.000	-	55.196.000	55.196.000	
13	Dự án môi trường bền vững các TPDH - Tiểu DA TP Quy Nhơn	7563271	15.000.000.000	563.491.000	563.491.000	-	14.436.509.000	14.436.509.000	
14	GPMB khu đất của CTCP PETEC Bình Định	7581364	217.175.000	214.403.000	214.403.000	-	2.772.000	2.772.000	
15	BT GPMB Khu đất của Xi nghiệp thực phẩm Quy Nhơn	7590287	473.167.000	449.670.000	449.670.000	-	23.497.000	23.497.000	
16	Bồi thường GPMB khu đất CTCP dầu thực vật (đợt 1)	7606449	531.159.000	499.667.000	499.667.000	-	31.492.000	31.492.000	
17	BT, HT tài sản do GPMB khu đất Công ty TNHH Hòa Bình	7619033	586.231.000	-	-	-	586.231.000	586.231.000	
18	Trung tâm cá Koi Nhật Bản Bình Định	7620919	106.000.000	56.396.000	56.396.000	-	49.604.000	49.604.000	
19	Hệ thống thoát nước KDC thôn định An và đường giao thông dọc bờ sông Kôn, TT Vĩnh Thanh	7652268	1.200.000.000	713.724.000	713.724.000	-	486.276.000	486.276.000	
20	Đường Điện biên Phủ Nổi dài (Đoạn từ Lâm Văn Tương đến QL 19 Mới)	7677397	30.000.000.000	18.215.295.000	18.215.295.000	-	11.784.705.000	11.784.705.000	
21	Đường nối từ đường trục KKTĐền Khu tâm linh chùa Linh Phong - BQL Khu Kinh tế	7677398	21.959.168.000	5.638.062.000	5.638.062.000	-	16.321.106.000	16.321.106.000	
22	Đề thiết trụ đoạn nối tiếp xã Nhơn Hậu	7682743	200.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	
23	Trạm kiểm lâm Ân Mỹ	7685467	320.000.000	315.773.000	315.773.000	-	4.227.000	4.227.000	
24	Trạm kiểm lâm Ân Hòa	7685468	400.000.000	344.670.000	344.670.000	-	55.330.000	55.330.000	
25	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc quốc lộ 1D	7687171	3.500.000.000	3.240.626.000	3.240.626.000	-	259.374.000	259.374.000	
26	Trường THPT chuyên Chu Văn An(KTX, nhà ăn, bếp)	7691217	981.000.000	428.983.000	428.983.000	-	552.017.000	552.017.000	
27	HTKT Khu đô thị Long Văn, tp QN	7709052	40.964.116.000	30.468.690.000	30.468.690.000	-	10.495.426.000	10.495.426.000	
28	Đường ven biển DT 639 đoạn từ Cát tiền đến Đê Gi - Ban Giao thông	7716055	22.525.521.000	11.071.849.134	10.777.792.464	294.056.670	11.453.671.866	11.453.671.866	
29	Đường kết nối các điểm di tích thành Hoàng Đế, tháp Cảnh Tiên và Đền nam Giao TX An Nhơn	7720523	4.892.000.000	971.497.000	971.497.000	-	3.920.503.000	3.920.503.000	
30	Đầu tư xây dựng Cầu dân sinh & quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	7727849	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	
31	Khu Dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông KV 7,8 P. Nhơn Phú	7728402	10.332.880.000	9.392.755.000	9.392.755.000	-	940.125.000	940.125.000	
32	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	7741858	39.988.000.000	13.904.582.000	13.904.582.000	-	26.083.418.000	26.083.418.000	
33	HTKT khu dân cư tại KV4, phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	7741868	1.847.178.000	1.845.575.000	1.845.575.000	-	1.603.000	1.603.000	
34	Khu Tái định cư mở rộng phía Bắc khu TDC Quy Hòa	7741873	8.986.702.000	8.781.109.000	8.781.109.000	-	205.593.000	205.593.000	
35	Đường vào ga Diêu Trì	7751090	16.006.466.000	13.732.846.000	8.855.439.000	4.877.407.000	2.273.620.000	2.273.620.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 còn lại chưa thanh toán hết trong năm	Số vốn kế hoạch năm 2020 được phép kéo dài thanh toán sang năm 2021	Ghi chú	
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán					
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT				Số vốn tạm ứng theo chế độ
36	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gd1) PV bố trí TĐC TT ĐT NV GTVT	7752758	4.370.149.000	4.230.991.000	4.230.991.000	-	139.158.000	139.158.000	
37	Bồi thường GPMB khu đất của CTY CP in Bình Định- 20 Nguyễn Văn Trỗi	7753334	1.970.090.000	1.931.461.000	1.931.461.000	-	38.629.000	38.629.000	
38	Nâng cấp mở rộng Dt 6390 (đoạn từ cầu Thiên chánh đến QL 1)	7755776	12.000.000.000	8.192.350.000	8.192.350.000	-	3.807.650.000	3.807.650.000	
39	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến sân bay Phù Cát) - Ban Giao thông	7757589	30.000.000.000	24.036.554.000	22.978.792.000	1.057.762.000	5.963.446.000	5.963.446.000	
40	Đắp đàng Tả Loan - giai đoạn 1	7762419	3.820.000.000	3.255.560.000	3.255.560.000	-	564.440.000	564.440.000	
41	Tuyến đường từ Đài Kinh Thiên đến Lăng Mai Xuân Thường huyện Tây Sơn	7773139	8.367.000.000	4.358.854.000	4.358.854.000	-	4.008.146.000	4.008.146.000	
42	HTKT Khu đô thị mới Long Vân (khu A2) P. TQD.TP QN	7775908	37.141.924.000	37.050.107.000	37.050.107.000	-	91.817.000	91.817.000	
43	Đầu tư hạ tầng Khu đất tại xã Phước Lộc (GD 2)	7784780	1.456.315.000	1.448.191.000	1.448.191.000	-	8.124.000	8.124.000	
44	HTKT khu đất TT ĐT NV GTVT Bình Định và các KV liên kế, P Quang Trung, TP Quy Nhơn	7785001	21.135.712.000	20.736.149.000	20.736.149.000	-	399.563.000	399.563.000	
45	Cầu Thị Nai 2	7831912	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	
46	Tuyến đường ra cảng Nhơn Hội	7849428	4.000.000.000	2.137.566.000	218.566.000	1.919.000.000	1.862.434.000	1.862.434.000	
47	ĐT, NC một số máy móc, TTB quan trắc tài nguyên và môi trường	7852743	1.500.000.000	1.136.507.000	139.025.000	997.482.000	363.493.000	363.493.000	
48	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	7857762	1.700.000.000	1.042.419.000	19.419.000	1.023.000.000	657.581.000	657.581.000	
49	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối QL1 đến giáp đường tỉnh lộ ĐT638 (đoạn Quang Trung)	7861176	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	
III	Xổ số kiến thiết		79.370.924.595	37.012.212.854	36.012.212.854	1.000.000.000	42.358.711.741	42.358.711.741	
1	Mua sắm, lắp đặt HT nước uống trực tiếp từ vòi nước tại BVĐK tỉnh BD	2201922	2.500.000.000	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	
2	Mua sắm, lắp đặt HT nước uống trực tiếp từ vòi nước tại TTYT huyện Tây Sơn	2201923	4.300.000.000	-	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000	
3	Mua sắm, lắp đặt HT nước uống trực tiếp từ vòi nước tại BVĐK KV Bồng Sơn	2201924	5.200.000.000	-	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	
4	Trung tâm y tế Quy Nhơn (Nhà điều trị 251 giường)	7174738	7.025.000.000	-	-	-	7.025.000.000	7.025.000.000	
5	Trường TH Ngô Mây (cơ sở 2) NLH phòng chức năng	7541067	300.000.000	-	-	-	300.000.000	300.000.000	
6	DA GDTHCS KV khó khăn nhất GDII	7543620	3.200.000.000	2.543.588.854	2.543.588.854	-	656.411.146	656.411.146	
7	Trường TH Võ Xán 2 - Tây Sơn	7593934	673.000.000	-	-	-	673.000.000	673.000.000	
8	Trường TH An Nghĩa (NLH 02T 04P)	7604569	260.000.000	-	-	-	260.000.000	260.000.000	
9	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh HM: SC DN, XDTR, TTB	7609499	2.400.000.000	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	
10	Trường Mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: NLH 2T 4P)	7622332	300.000.000	194.563.000	194.563.000	-	105.437.000	105.437.000	
11	Trường THCS số 2 Phước Sơn	7627166	500.000.000	392.518.000	392.518.000	-	107.482.000	107.482.000	
12	Trường Mầm non Phước Thăng, HM: NLH 02 tầng 04 phòng	7627168	500.000.000	187.148.000	187.148.000	-	312.852.000	312.852.000	
13	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	7643513	600.000.000	343.324.000	343.324.000	-	256.676.000	256.676.000	
14	Trường MG Mỹ Phong (HM: NLH 2T)	7651947	350.000.000	305.599.000	305.599.000	-	44.401.000	44.401.000	
15	Trường MG Mỹ Thành (HM: NLH 2T 4P)	7651948	600.000.000	454.003.000	454.003.000	-	145.997.000	145.997.000	
16	Trường chuyên Lê Quý Đôn - (gd 1: SVD, đường chạy, nhà để xe HS)	7652522	129.000.000	-	-	-	129.000.000	129.000.000	
17	Trường TH số 1 phường Bình Định	7653828	200.000.000	75.697.000	75.697.000	-	124.303.000	124.303.000	
18	Kiến cổ hóa trường, lớp học MN, TH các xã ĐBK, bãi ngang hải đảo gd 2017 - 2020	7656788	6.402.000.000	6.285.121.000	6.285.121.000	-	116.879.000	116.879.000	
19	Trường TH số 3 Nhơn Hòa	7657557	200.000.000	104.301.000	104.301.000	-	95.699.000	95.699.000	
20	Trường THCS Cát Hải, HM: Nhà bộ môn, nhà để xe máy	7662329	190.000.000	36.842.000	36.842.000	-	153.158.000	153.158.000	
21	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; Sân nền mặt bằng	7665214	500.000.000	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	
22	Trường TH số 2 Phước An (2T, 06P)	7699759	800.000.000	719.864.000	719.864.000	-	80.136.000	80.136.000	
23	Trường TH Bình Thành	7717140	2.960.000.000	2.620.543.000	2.620.543.000	-	339.457.000	339.457.000	
24	Trường MG Bình Tân (04 P học, 01 P GD nghệ thuật)	7722088	1.976.000.000	1.975.123.000	1.975.123.000	-	877.000	877.000	
25	Trường TH Tây Bình	7722321	2.186.000.000	1.787.867.000	1.787.867.000	-	398.133.000	398.133.000	
26	Trạm Y Tế Xã Cát Thăng	7735586	3.386.924.595	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.886.924.595	1.886.924.595	
27	Cải tạo hệ thống nhà vệ sinh Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	7744156	6.500.000.000	-	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000	
28	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: XD các phòng sinh hoạt tổ chuyên môn và đội tuyển HSG; phòng chuyên gia và phòng họp HD sự phạm nhà trường)	7747600	3.648.000.000	2.115.612.000	2.115.612.000	-	1.532.388.000	1.532.388.000	
29	Trường Mẫu giáo An Toàn (Nhà hiệu bộ)	7769484	900.000.000	450.000.000	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000	
30	Trường Mẫu giáo An Vinh (NLH 01P thôn 3)	7778114	600.000.000	243.084.000	243.084.000	-	356.916.000	356.916.000	
31	BVĐK KV Bồng Sơn - SC, cải tạo, NC Khoa khám - cấp cứu thành Khoa Nội TH	7795217	2.000.000.000	1.087.570.000	1.087.570.000	-	912.430.000	912.430.000	
32	Sửa chữa, cải tạo khu WC - TTYT huyện Tây Sơn	7810840	5.500.000.000	4.984.019.000	4.984.019.000	-	515.981.000	515.981.000	
33	Sửa chữa, cải tạo khu WC - BV ĐK KV Bồng Sơn	7810843	4.200.000.000	2.825.961.000	2.825.961.000	-	1.374.039.000	1.374.039.000	
34	Trường THPT Bình Dương HM:XD nhà lớp học bộ môn 02T 06P	7860852	3.000.000.000	1.975.173.000	1.575.173.000	400.000.000	1.024.827.000	1.024.827.000	
35	Trường THPT Nguyễn Diệu HM: XD nhà lớp học 02T 06P	7860853	1.500.000.000	1.186.383.000	1.186.383.000	-	313.617.000	313.617.000	
36	Trường THPT Nguyễn Du HM:XD nhà lớp học bộ môn 02T 04P và Nhà hiệu bộ	7860865	3.885.000.000	2.368.309.000	1.768.309.000	600.000.000	1.516.691.000	1.516.691.000	
B	Vốn Ngân sách nhà nước khác		1.087.864.061.000	274.733.312.000	256.304.279.000	18.429.033.000	813.130.749.000	813.130.749.000	
I	Vốn khác ngân sách tỉnh		58.510.458.000	51.882.661.000	40.282.661.000	11.600.000.000	6.627.797.000	6.627.797.000	
1	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung - Sở VH TT	7385034	8.800.000.000	5.331.820.000	5.331.820.000	-	3.468.180.000	3.468.180.000	
2	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung - Ban Dân dụng	7385034	20.000.000.000	19.379.037.000	19.379.037.000	-	620.963.000	620.963.000	
3	Quảng trường TT tỉnh, TP QN (phía Đông QT)	7562204	3.710.458.000	3.708.699.000	3.708.699.000	-	1.759.000	1.759.000	
4	HT khu C và phục dựng cảnh Bến Trường Trâu tại Bảo Tàng Quang Trung	7836591	26.000.000.000	23.463.105.000	11.863.105.000	11.600.000.000	2.536.895.000	2.536.895.000	
II	Tiền SDD, cho thuê đất từ các CT của NN trên địa bàn tỉnh, các khu TĐC và nguồn thoái vốn nhà nước tại các DNN		867.000.000.000	163.296.838.000	163.246.838.000	50.000.000	703.703.162.000	703.703.162.000	
1	Khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	6600028	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
2	Đường trục khu kinh tế nối dài (Giai đoạn 1) - Ban Giao thông	7563264	50.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	
3	HTKT Phần khu số 08 thuộc khu du lịch sinh thái Nhơn Hội	7663556	80.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	
4	HTKT Phần khu số 05 thuộc khu du lịch sinh thái Nhơn Hội	7663666	80.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000	-	34.000.000.000	34.000.000.000	

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2020				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 còn lại chưa thanh toán hết trong năm	Số vốn kế hoạch năm 2020 được phép kéo dài thanh toán sang năm 2021	Ghi chú
			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020	Thanh toán					
				Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ			
5	KDC dọc tuyến đường nối từ đường trục KKT - KTL chùa Linh Phong	7693563	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
6	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông TPQN	7719132	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	
7	Tuyến đường trục khu KT nối dài từ Km0+00 đến Vinh Mai Hương	7742858	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	
8	Đắp đàng Lão Tâm	7757587	37.000.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000	-	26.600.000.000	26.600.000.000	
9	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến sân bay Phù Cát)	7757589	46.000.000.000	-	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000	
10	Tuyến đường ven biển (DT639), đoạn từ cầu Lai Giang đến cầu Thiên Chánh	7774712	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	
11	Đường Ngô Máy Núi Dài	7774713	100.000.000.000	9.887.605.000	9.837.605.000	50.000.000	90.112.395.000	90.112.395.000	
12	Tuyến đường trục Đông tây kết nối với tuyến đường phía tây tỉnh (ĐT638) đoạn Km137+580-Km143-787	7774714	5.000.000.000	700.000.000	700.000.000	-	4.300.000.000	4.300.000.000	
13	SC, NC Khu TĐC Cát Tiên (Khu 2)	7797729	50.000.000.000	25.809.233.000	25.809.233.000	-	24.190.767.000	24.190.767.000	
14	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến khu Đô thị Diêm Văn	7848210	74.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	72.500.000.000	72.500.000.000	
III	Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ phân bổ và chi khác ngân sách tỉnh		400.000.000	-	-	-	400.000.000	400.000.000	
1	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh HM: SC DN, XDTR, TTB	7609499	400.000.000	-	-	-	400.000.000	400.000.000	
IV	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		48.216.891.000	45.063.241.000	44.365.189.000	698.052.000	3.153.650.000	3.153.650.000	
1	Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh	7037319	13.668.000	13.400.000	13.400.000	-	268.000	268.000	
2	Khu đô thị - TM Bắc sông Hà Thanh TPQN	7449987	210.651.000	206.645.000	206.645.000	-	4.006.000	4.006.000	
3	HTKT khu đất dọc đường Hoa Lư nối dài	7484976	50.250.000	49.353.000	49.353.000	-	897.000	897.000	
4	Bồi thường GPMB để xây dựng đại lộ trình sắt	7551494	2.591.842.000	2.580.840.000	2.580.840.000	-	11.002.000	11.002.000	
5	BTHH tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của cty điện lực Bình Định tại phường Nhơn Phú	7721841	3.511.330.000	3.457.480.000	3.457.480.000	-	53.850.000	53.850.000	
6	Khu TĐC PV DA Đường phía Tây tỉnh và các DA trên địa bàn xã Canh Vinh, H VC (gd1)	7741871	3.243.063.000	3.167.611.000	3.167.611.000	-	75.452.000	75.452.000	
7	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc(gd1) PV bố trí TĐC TTĐT NV GTVT	7752758	876.300.000	832.056.000	832.056.000	-	44.244.000	44.244.000	
8	Bồi thường GPMB khu đất của Cty CP in Bình Định- 20 Nguyễn Văn Trỗi	7753334	3.225.199.000	3.217.783.000	3.217.783.000	-	7.416.000	7.416.000	
9	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến sân bay Phù Cát) - Ban GPMB	7757589	31.039.478.000	28.273.384.000	27.575.332.000	698.052.000	2.766.094.000	2.766.094.000	
10	BT, Hỗ trợ tài sản do thu hồi khu đất của KS Bình Dương thuộc Bộ Tư lệnh binh đoàn 15 P. Nguyễn Văn Cừ TP QN	7769770	2.684.685.000	2.509.370.000	2.509.370.000	-	175.315.000	175.315.000	
11	HTKT Khu đất XN Song mây XK, phân viện điều tra QH rừng NTB và Tây Nguyên	7787579	770.425.000	755.319.000	755.319.000	-	15.106.000	15.106.000	
V	Nguồn thu hồi tạm ứng NST và hoàn trả lại nguồn thu từ thoái vốn NN tại DN đã chi cho các công tác BT, GPMB của dự án tuyến đường QL 19		113.736.712.000	14.490.572.000	8.409.591.000	6.080.981.000	99.246.140.000	99.246.140.000	
1	Dự án từ Nguồn thu hồi tạm ứng NST và hoàn trả lại nguồn thu từ thoái vốn NN tại DN	2020028	42.427.362.000	-	-	-	42.427.362.000	42.427.362.000	
2	Đường phía Tây tỉnh BD (ĐT 639B), đoạn Km130-Km145	7547903	56.529.000	51.279.000	51.279.000	-	5.250.000	5.250.000	
3	Đường trục khu kinh tế nối dài (Giai đoạn 1) - Ban GPMB	7563264	284.772.000	137.168.000	137.168.000	-	147.604.000	147.604.000	
4	Đường trục khu kinh tế nối dài (đoạn Km4+00 - Km18+500) - Ban GPMB	7641097	1.680.108.000	1.018.547.000	1.018.547.000	-	661.561.000	661.561.000	
5	BT, HT do GPMB dự án Khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions tại KV2, P Ghềnh Ráng, Tp Quy Nhơn	7689200	623.294.000	94.681.000	94.681.000	-	528.613.000	528.613.000	
6	KDC dọc tuyến đường nối từ đường trục KKT - KTL chùa Linh Phong	7693563	5.911.435.000	118.207.000	118.207.000	-	5.793.228.000	5.793.228.000	
7	Đường ven biển DT 639 đoạn từ Cát tiên đến Đê Gi - Ban GPMB	7716055	44.191.504.000	6.134.984.000	220.402.000	5.914.582.000	38.056.520.000	38.056.520.000	
8	HTKT khu dân cư tại KV4, phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	7741868	6.179.353.000	1.721.242.000	1.711.242.000	10.000.000	4.458.111.000	4.458.111.000	
9	Khu TĐC PV DA Đường phía Tây tỉnh và các DA trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Văn Canh (gd1)	7741871	530.326.000	-	-	-	530.326.000	530.326.000	
10	ĐHTH Khu đất tại xã Phước Lộc (GD 2)	7784780	107.437.000	-	-	-	107.437.000	107.437.000	
11	HTKT Khu đất XN Song mây XK, phân viện điều tra QH rừng NTB và Tây Nguyên	7787579	2.550.493.000	2.500.483.000	2.500.483.000	-	50.010.000	50.010.000	
12	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	7789446	9.194.099.000	2.713.981.000	2.557.582.000	156.399.000	6.480.118.000	6.480.118.000	
C	NGUỒN VỐN NSTW 'Khắc phục hậu quả do các cơn bão và mưa lũ năm 2020 - QĐ 4960 - 03/12/2020		50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	
1	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kê chống sạt lở bờ sông La Tinh	7880408	19.000.000.000	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	
2	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kê chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	7880444	12.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	
3	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kê chống sạt lở bờ sông An Lão	7880474	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	
4	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong	7882022	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
5	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kê chống sạt lở bờ sông Kôn	7880407	14.000.000.000	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	